

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỔ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NĂM 2025**

Nơi nhận báo cáo:

PHÒNG KẾ TOÁN

Số: 87/BC-XSKT

An Giang, ngày 16 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2025

Căn cứ Điều 110 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;

Căn cứ Khoản 2 Điều 40 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước;

Căn cứ khoản 01 Điều 41 Điều lệ Công ty TNHH một thành viên Xổ sở kiến thiết Kiên Giang được ban hành kèm theo quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 9 Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc UBND tỉnh Kiên Giang, được ban hành theo Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang.

Tổng Giám đốc Công ty báo cáo Chủ tịch Công ty và các cơ quan theo quy định Báo cáo tài chính Quý II năm 2025 (có Báo cáo tài chính của Công ty và Xí nghiệp in Hồ Văn Tàu kèm theo) như sau:

1. Bảng cân đối kế toán;
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính./.

Nơi nhận:

- Vụ các định chế Tài chính - Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh An Giang;
- Sở Tài chính tỉnh An Giang;
- Thuế tỉnh An Giang;
- Thống kê tỉnh An Giang;
- Chủ tịch Công ty;
- Ban Tổng Giám đốc Công ty;
- Ban Kiểm soát Công ty;
- Lưu: Kế toán.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lâm Minh Đạo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.537.227.095.440	1.491.582.355.759
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		283.601.222.838	922.175.261.016
1. Tiền	111	V.01	283.601.222.838	304.949.261.016
2. Các khoản tương đương tiền	112			617.226.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	982.239.750.000	333.457.000.001
1. Đầu tư ngắn hạn	121		982.239.750.000	333.457.000.001
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		267.473.516.821	227.402.278.848
1. Phải thu khách hàng	131		266.043.129.500	223.477.865.150
2. Trả trước cho người bán	132		125.400.000	130.700.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.003.037.321	285.221.658
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	301.950.000	3.508.492.040
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3.321.534.360	8.165.770.770
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.321.534.360	8.165.770.770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		591.071.421	382.045.124
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		401.071.421	382.045.124
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		190.000.000	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		203.354.571.623	206.831.029.022
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		48.198.911.859	48.198.911.859
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		48.198.911.859	48.198.911.859
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		126.586.900.122	130.055.958.138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	97.781.990.122	100.915.702.138
- Nguyên giá	222		179.123.372.227	179.123.372.227
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(81.341.382.105)	(78.207.670.089)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	28.804.910.000	29.140.256.000
- Nguyên giá	228		36.697.466.000	36.697.466.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.892.556.000)	(7.557.210.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		28.548.885.241	28.548.885.241
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13.500.000.000	13.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	47.547.700.000	47.547.700.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(32.498.814.759)	(32.498.814.759)
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.874.401	27.273.784
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	19.874.401	27.273.784
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.740.581.667.063	1.698.413.384.781

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		997.394.033.434	955.225.751.152
I. Nợ ngắn hạn	310		582.628.812.434	563.610.280.151
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		359.510.000	1.228.215.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	415.646.462.630	376.810.518.293
5. Phải trả người lao động	315		13.748.150.576	25.007.635.801
6. Chi phí phải trả	316	V.17		109.565.412
7. Phải trả nội bộ	317			810.089.548
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.943.205.747	5.756.750.336
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		137.107.969.250	137.107.969.250
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.823.514.231	16.779.536.511

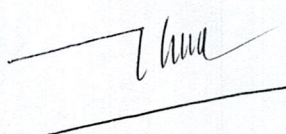
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

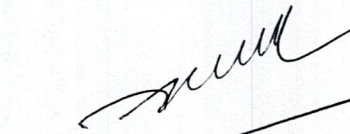
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		414.765.221.000	391.615.471.001
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		358.153.750.000	335.004.000.001
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		56.611.471.000	56.611.471.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		743.187.633.629	743.187.633.629
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	743.187.633.629	743.187.633.629
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		743.187.633.629	743.187.633.629
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.740.581.667.063	1.698.413.384.781

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)


Trần Thanh Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Thị Anh Thu

Lập, Ngày 15 Tháng 07 Năm 2025

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Lâm Minh Đạt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Vé xổ số nhận bán hộ			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.641.388.548	2.641.388.548
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng		8.900.128.916	8.900.128.916
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			
7. Ngoại tệ các loại			
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết			

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, Ngày 15 Tháng 07 Năm 2025.
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ấm Minh Đạt

Trần Thị Anh Thu

Ts. Trần Thanh Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Từ ngày: 01/01/2025 Đến ngày: 30/06/2025
Loại tiền: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		47.494.115.143	50.333.763.818
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.211.017.744	6.293.503.857
1. Tiền	111		6.211.017.744	6.293.503.857
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35.500.000.000	39.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.500.000.000	39.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.359.852.780	1.925.558.758
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.568.060.820	850.078.636
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70.000.000	15.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			810.089.548
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136			528.598.614
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(278.208.040)	(278.208.040)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3.389.587.272	2.595.731.614
1. Hàng tồn kho	141		3.389.587.272	2.595.731.614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.657.347	18.969.589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33.657.347	18.969.589
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		11.599.635.216	12.240.418.193
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217			
II. Tài sản cố định	220		11.599.635.216	12.240.418.193
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.599.635.216	12.240.418.193
- Nguyên giá	222		50.566.577.833	50.502.577.833

TAI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.966.942.617)	(38.262.159.640)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		59.093.750.359	62.574.182.011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		10.894.838.500	14.375.270.152
I. Nợ ngắn hạn	310		10.894.838.500	14.375.270.152
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.062.469.379	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		82.668.039	28.631.879
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		310.739.448	536.427.265
4. Phải trả người lao động	314		5.029.383.054	10.554.898.304
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ	316		1.003.037.321	285.221.658
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.406.541.259	2.970.091.046
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
15. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	325			

NGUON VON	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		48.198.911.859	48.198.911.859
I. Vốn chủ sở hữu	410		48.198.911.859	48.198.911.859
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.198.911.859	48.198.911.859
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.198.911.859	48.198.911.859
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	426			
	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí để hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		59.093.750.359	62.574.182.011

Kế toán trưởng

TRẦN THANH HÀ

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Hữu Tám

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Quý II năm 2025*

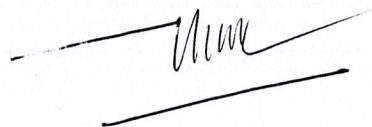
TÀI SẢN	Mã Số	C.TY TNHH MTV XỔ SỐ KT		XN IN HỒ VẦN TÀU		CẢ CÔNG TY	
		Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100	1.537.227.095.440	1.491.582.355.759	47.494.115.153	50.333.763.818	1.583.718.173.272	1.540.820.808.371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	283.601.222.838	922.175.261.016	6.211.017.744	6.293.503.857	289.812.240.582	928.468.764.873
1. Tiền	111	283.601.222.838	304.949.261.016	6.211.017.744	6.293.503.857	289.812.240.582	311.242.764.873
2. Các khoản tương đương tiền	112		617.226.000.000			0	617.226.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	982.239.750.000	333.457.000.001	35.500.000.000	39.500.000.000	1.017.739.750.000	372.957.000.001
1. Đầu tư ngắn hạn	121	982.239.750.000	333.457.000.001			982.239.750.000	333.457.000.001
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			35.500.000.000	39.500.000.000	35.500.000.000	39.500.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	267.473.516.821	227.402.278.848	2.359.852.780	1.925.558.758	268.830.332.280	228.232.526.400
1. Phải thu khách hàng	131	266.043.129.500	223.477.865.150	2.568.060.820	850.078.636	268.611.190.320	224.327.943.786
2. Trả trước cho người bán	132	125.400.000	130.700.000	70.000.000	15.000.000	195.400.000	145.700.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	1.003.037.321	285.221.658		810.089.548	0	0
4. Các khoản phải thu khác	135	301.950.000	3.508.492.040	0	528.598.614	301.950.000	4.037.090.654
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			-278.208.040	-278.208.040	-278.208.040	-278.208.040
IV. Hàng tồn kho	140	3.321.534.360	8.165.770.770	3.389.587.272	2.595.731.614	6.711.121.632	10.761.502.384
1. Hàng tồn kho	141	3.321.534.360	8.165.770.770	3.389.587.272	2.595.731.614	6.711.121.632	10.761.502.384
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149					0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	591.071.421	382.045.124	33.657.357	18.969.589	624.728.778	401.014.713
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	401.071.421	382.045.124	33.657.357	18.969.589	434.728.778	401.014.713
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152					0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154					0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	190.000.000				190.000.000	0

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (210+220+240+250+260)	200	203.354.571.623	206.831.029.022	11.599.635.216	12.240.418.193	166.755.294.980	170.872.535.350
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	48.198.911.859	48.198.911.859	0	0	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211					0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	48.198.911.859	48.198.911.859			0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213					0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218					0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219					0	0
II- Tài sản cố định	220	126.586.900.122	130.055.958.138	11.599.635.216	12.240.418.193	138.186.535.338	142.296.376.331
1. TSCĐ hữu hình	221	97.781.990.122	100.915.702.138	11.599.635.216	12.240.418.193	109.381.625.338	113.156.120.331
- Nguyên giá	222	179.123.372.227	179.123.372.227	50.566.577.833	50.502.577.833	229.689.950.060	229.625.950.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-81.341.382.105	-78.207.670.089	-38.966.942.617	-38.262.159.640	-120.308.324.722	-116.469.829.729
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224					0	0
- Nguyên giá	225					0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226					0	0
3. TSCĐ vô hình	227	28.804.910.000	29.140.256.000	0	0	28.804.910.000	29.140.256.000
- Nguyên giá	228	36.697.466.000	36.697.466.000			36.697.466.000	36.697.466.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-7.892.556.000	-7.557.210.000			-7.892.556.000	-7.557.210.000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230					0	0
III. Bất động sản đầu tư	240					0	0
- Nguyên giá	241					0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242					0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	28.548.885.241	28.548.885.241	0	0	28.548.885.241	28.548.885.241
1. Đầu tư vào công ty con	251					0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13.500.000.000	13.500.000.000			13.500.000.000	13.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	47.547.700.000	47.547.700.000			47.547.700.000	47.547.700.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259	-32.498.814.759	-32.498.814.759			-32.498.814.759	-32.498.814.759
V. Tài sản dài hạn khác	260	19.874.401	27.273.784	0	0	19.874.401	27.273.784
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19.874.401	27.273.784			19.874.401	27.273.784
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262					0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268					0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100+200)	270	1.740.581.667.063	1.698.413.384.781	59.093.750.369	62.574.182.011	1.750.473.468.252	1.711.693.343.727

NGUỒN VỐN	Mã Số	C.TY TNHH MTV XỎ SỐ KT		XN IN HỒ VĂN TÁU		CÁ CÔNG TY	
		Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (310+330)	300	997.394.033.434	955.225.751.152	10.894.838.500	14.375.270.152	1.007.285.834.613	968.505.710.09
I. Nợ ngắn hạn	310	582.628.812.434	563.610.280.151	10.894.838.500	14.375.270.152	592.520.613.613	576.890.239.09
1. Vay và nợ ngắn hạn	311					0	
2. Phải trả người bán	312			1.062.469.379		1.062.469.379	
3. Người mua trả tiền trước	313	359.510.000	1.228.215.000	82.668.039	28.631.879	442.178.039	1.256.846.87
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	415.646.462.630	376.810.518.293	310.739.448	536.427.265	415.957.202.078	377.346.945.55
5. Phải trả người lao động	315	13.748.150.576	25.007.635.801	5.029.383.054	10.554.898.304	18.777.533.630	35.562.534.10
6. Chi phí phải trả	316		109.565.412			0	109.565.41
7. Phải trả nội bộ	317		810.089.548	1.003.037.321	285.221.658		
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	3.943.205.747	5.756.750.336			3.943.205.747	5.756.750.33
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320					0	
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	137.107.969.250	137.107.969.250			137.107.969.250	137.107.969.25
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	11.823.514.231	16.779.536.511	3.406.541.259	2.970.091.046	15.230.055.490	19.749.627.55
II. Nợ dài hạn	330	414.765.221.000	391.615.471.001	0	0	414.765.221.000	391.615.471.00
1. Phải trả dài hạn người bán	331					0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332					0	
3. Phải trả dài hạn khác	333	358.153.750.000	335.004.000.001			358.153.750.000	335.004.000.00
4. Vay và nợ dài hạn	334					0	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335					0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336					0	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337					0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338					0	
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	56.611.471.000	56.611.471.000			56.611.471.000	56.611.471.00
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (410+430)	400	743.187.633.629	743.187.633.629	48.198.911.859	48.198.911.859	743.187.633.629	743.187.633.62
I. Vốn chủ sở hữu	410	743.187.633.629	743.187.633.629	48.198.911.859	48.198.911.859	743.187.633.629	743.187.633.62
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	743.187.633.629	743.187.633.629	48.198.911.859	48.198.911.859	743.187.633.629	743.187.633.62
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413					0	
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415					0	

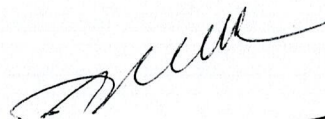
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416						0	0
5. Quỹ Đầu tư phát triển	417						0	0
6. Quỹ Dự phòng tài chính	418						0	0
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419						0	0
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420						0	0
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421						0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400)	440	1.740.581.667.063	1.698.413.384.781	59.093.750.359	62.574.182.011	1.750.473.468.242	1.711.693.343.727	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thanh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Anh Thư

An Giang, ngày 15 tháng 07 năm 2025

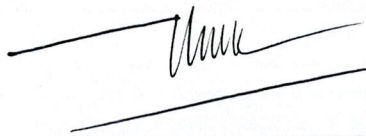
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lâm Minh Đạo

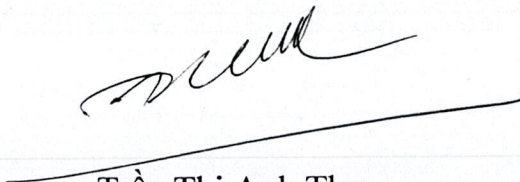
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CĐKT							
1. Tài sản thuê ngoài							
2. Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công						0	0
3. Vé số nhận bán hộ						0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	2.641.388.548	2.641.388.548	155.007.934	155.007.934	2.796.396.482	2.796.396.482	
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng	8.900.128.916	8.900.128.916			8.900.128.916	8.900.128.916	
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp					0	0	
7. Ngoại tệ các loại							
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết							
	11.541.517.464	11.541.517.464	155.007.934	155.007.934	11.696.525.398	11.696.525.398	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thanh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

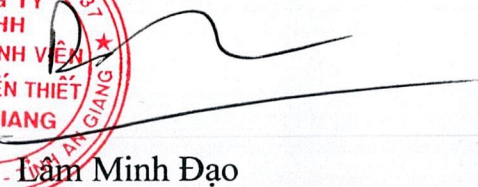


Trần Thị Anh Thư

An Giang, ngày 15 tháng 07 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC



Lâm Minh Đạo

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý: 2/2025

Loại tiền VND

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	2.028.802.033		390.096.167.092	389.721.049.092	769.518.328.304	775.970.401.889	2.403.920.033	
1111	Tiền Việt Nam	2.028.802.033		390.096.167.092	389.721.049.092	769.518.328.304	775.970.401.889	2.403.920.033	
112	Tiền gửi ngân hàng	259.388.773.633		1.309.636.586.963	1.287.828.057.791	3.591.998.744.696	3.606.894.709.289	281.197.302.805	
1121	Tiền gửi ngân hàng - Tiền Việt Nam	259.388.773.633		1.309.636.586.963	1.287.828.057.791	3.591.998.744.696	3.606.894.709.289	281.197.302.805	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	956.880.000.000		25.409.750.000	50.000.000	985.654.750.000	954.098.000.001	982.239.750.000	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn : Trên 03 tháng	624.086.000.000				624.086.000.000		624.086.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn : Đại lý ký quỹ	332.794.000.000		25.409.750.000	50.000.000	361.568.750.000	336.872.000.001	358.153.750.000	
12813	Tiền gửi có kỳ hạn: Từ 03 tháng trở xuống						617.226.000.000		
131	Phải thu của khách hàng	250.457.664.500	879.125.000	1.745.212.615.000	1.729.107.535.000	3.525.750.705.000	3.482.316.735.650	266.043.129.500	359.510.000
1311	Phải thu vé xổ số Truyền thống	250.457.664.500		1.740.000.000.000	1.724.414.535.000	3.510.000.000.000	3.467.434.735.650	266.043.129.500	
1313	Phải thu vé xổ số Lô tô		879.125.000	5.212.615.000	4.693.000.000	15.750.705.000	14.882.000.000		359.510.000
133	Thuế GTGT khấu trừ			934.706.759	934.706.759	2.234.930.453	2.234.930.453		
1331	Thuế GTGT đầu vào HH, DV			934.706.759	934.706.759	2.234.930.453	2.234.930.453		
136	Phải thu nội bộ	49.166.709.773		4.633.440.534	4.598.201.127	8.611.503.503	7.893.687.840	49.201.949.180	
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	48.198.911.859						48.198.911.859	
1368	Phải thu nội bộ khác	967.797.914		4.633.440.534	4.598.201.127	8.611.503.503	7.893.687.840	1.003.037.321	
138	Phải thu khác	301.950.000	127.130.836	3.098.766	195.057.571	9.421.269.671	12.343.229.310	301.950.000	319.089.641
13885	Phải thu khác (Thuế TNCN)		127.130.836		191.958.805	9.209.370.905	8.931.901.524		319.089.641
13888	Phải thu khác	301.950.000		3.098.766	3.098.766	211.898.766	3.411.327.786	301.950.000	
141	Tạm ứng	60.000.000		780.000.000	650.000.000	1.790.000.000	1.600.000.000	190.000.000	
1411	Tạm ứng	60.000.000		780.000.000	650.000.000	1.790.000.000	1.600.000.000	190.000.000	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	814.553.423		462.934.611	876.416.613	1.703.594.247	1.684.567.950	401.071.421	
1421	Chi phí trả trước	814.553.423		462.934.611	876.416.613	1.703.594.247	1.684.567.950	401.071.421	
152	Nguyên liệu, vật liệu	6.324.082.370			4.151.246.750	4.251.212.500	8.041.557.990	2.172.835.620	
152	Nguyên liệu, vật liệu	6.324.082.370			4.151.246.750	4.251.212.500	8.041.557.990	2.172.835.620	
153	Công cụ, dụng cụ			68.084.548	68.084.548	124.275.457	124.275.457		
153	Công cụ, dụng cụ			68.084.548	68.084.548	124.275.457	124.275.457		
154	Chi phí SX, KD dở dang			14.148.996.750	14.148.996.750	27.408.627.990	27.408.627.990		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý: 2/2025

Loại tiền VND

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1541	Chi phí in vé xổ số Truyền thống			14.148.996.750	14.148.996.750	27.408.627.990	27.408.627.990		
156	Hàng hóa	83.055.556		248.000.000	331.055.556	331.055.556	331.055.556		
1561	Hàng hóa	83.055.556		248.000.000	331.055.556	331.055.556	331.055.556		
158	Vé xổ số	1.123.709.330		14.157.496.750	14.132.507.340	27.544.627.990	28.598.518.910	1.148.698.740	
1581	Vé xổ số Truyền thống	1.051.068.330		14.148.996.750	14.068.145.340	27.408.627.990	28.378.844.910	1.131.919.740	
1583	Vé xổ số Lô Tô	72.641.000		8.500.000	64.362.000	136.000.000	219.674.000	16.779.000	
211	TSCĐ hữu hình	179.123.372.227						179.123.372.227	
2111	Nhà, vật kiến trúc	173.056.982.679						173.056.982.679	
2112	Máy móc, thiết bị	1.031.488.637						1.031.488.637	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4.404.628.184						4.404.628.184	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	68.000.000						68.000.000	
2118	TSCĐ khác	562.272.727						562.272.727	
213	TSCĐ vô hình	36.697.466.000						36.697.466.000	
2131	Quyền sử dụng đất	36.629.450.000						36.629.450.000	
2135	Phần mềm máy vi tính	32.696.000						32.696.000	
2136	Thiết kế Website	35.320.000						35.320.000	
214	Hao mòn TSCĐ		87.499.409.097		1.734.529.008		3.469.058.016		89.233.938.105
21411	Hao mòn Nhà cửa, vật kiến trúc		73.780.266.857		1.555.415.100		3.110.830.200		75.335.681.957
21412	Hao Mòn MMTB		1.004.464.400		6.236.364		12.472.728		1.010.700.764
21413	Hao mòn Phương Tiện Vận Tải		4.404.628.184						4.404.628.184
21414	Hao mòn TBDC Quản Lý		68.000.000						68.000.000
21418	Hao mòn TSCĐ hữu hình khác		517.166.656		5.204.544		10.409.088		522.371.200
21435	Hao mòn phần mềm vi tính		32.696.000						32.696.000
21436	Thiết kế Website		35.320.000						35.320.000
21438	Hao mòn quyền sử dụng đất		7.656.867.000		167.673.000		335.346.000		7.824.540.000
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.500.000.000						13.500.000.000	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.500.000.000						13.500.000.000	
228	Đầu tư khác	47.547.700.000						47.547.700.000	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	47.547.700.000						47.547.700.000	

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý: 2/2025

Loại tiền VND

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
229	Dự phòng tổn thất tài sản		32.498.814.759						32.498.814.759
229	Dự phòng tổn thất tài sản		32.498.814.759						32.498.814.759
242	Chi phí trả trước	30.725.227		2.450.000	13.300.826	21.957.273	29.356.656	19.874.401	
242	Chi phí trả trước	30.725.227		2.450.000	13.300.826	21.957.273	29.356.656	19.874.401	
331	Phải trả cho người bán	133.620.000		40.770.330	48.990.330	105.569.940	110.869.940	125.400.000	
3312	Phải trả người bán (Khác)	133.620.000		40.770.330	48.990.330	105.569.940	110.869.940	125.400.000	
333	Thuế và các khoản phải nộp NN		396.951.288.366	615.191.323.257	633.886.497.521	1.271.358.620.030	1.310.194.564.367		415.646.462.630
33311	Thuế GTGT đầu ra Truyền thống		58.639.692.385	153.501.557.411	158.181.818.182	314.258.255.446	319.090.909.091		63.319.953.156
33313	Thuế GTGT đầu ra Lô tô		251.160.000	591.461.819	467.255.001	1.523.783.183	1.405.079.547		126.953.182
33314	Thuế GTGT đầu ra hàng quảng cáo			26.484.444	26.484.444	95.036.444	30.384.444		
33315	Thuế GTGT đầu ra hàng hóa dịch vụ khác		12.395.064	14.576.882	4.163.300	48.298.223	33.310.215		1.981.482
33321	Thuế TTĐB vé số Truyền thống		77.075.098.814	200.395.256.916	206.324.110.671	410.276.679.840	416.205.533.595		83.003.952.569
33323	Thuế TTĐB vé số Lô Tô		327.600.000	771.471.937	609.463.044	1.987.543.282	1.832.712.452		165.591.107
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		48.198.757.020	40.968.943.467	42.486.096.842	79.670.541.426	90.684.853.862		49.715.910.395
33351	Thuế TNCN Người quản lý và Người lao động		4.638.278.159	4.638.278.159		9.316.147.295	9.209.370.905		
33352	Thuế thu nhập cá nhân đại lý		4.895.720.700	12.724.275.444	13.089.028.450	26.315.746.327	26.680.953.345		5.260.473.706
33353	Thuế thu nhập cá nhân người trúng thưởng		16.434.500.000	42.841.270.000	44.806.380.000	88.783.320.000	90.584.690.000		18.399.610.000
33354	Thuế TNCN người không ký HĐ lao động		14.151.800	53.331.300	45.579.500	151.069.800	118.714.400		6.400.000
33371	Thuế nhà đất			8.112.018	8.112.018	8.112.018	8.112.018		
33372	Tiền thuê đất			161.959.200	161.959.200	161.959.200	161.959.200		
33382	Thuế môn bài					8.000.000	8.000.000		
33383	Thu nhập sau phân phối		186.463.934.424	158.494.344.260	167.676.046.869	338.754.127.546	354.139.981.293		195.645.637.033
334	Phải trả công nhân viên		5.421.403.007	10.138.291.681	18.465.039.250	48.541.326.375	37.281.841.150		13.748.150.576
3341	Tiền lương Người lao động		5.218.674.767	9.415.125.079	17.451.398.050	43.699.889.170	35.254.558.750		13.254.947.738
3342	Tiền lương Chủ tịch Công ty		31.897.800	107.948.790	159.489.000	721.034.684	318.978.000		83.438.010
3344	Tiền lương Người quản lý Công ty		109.870.200	371.844.852	549.351.000	2.705.354.303	1.098.702.000		287.376.348
3345	Tiền lương Ban kiểm soát		60.960.240	243.372.960	304.801.200	1.415.048.218	609.602.400		122.388.480
335	Chi phí phải trả					109.565.412			
3351	Chi phí phải trả					109.565.412			

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý: 2/2025

Loại tiền VND

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
336	Phải trả nội bộ			10.806.750.000	10.806.750.000	21.919.456.348	21.109.366.800		
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			10.806.750.000	10.806.750.000	21.919.456.348	21.109.366.800		
338	Phải trả, phải nộp khác		1.652.566.559	1.877.149.798	3.848.699.345	29.784.971.159	28.256.008.971		3.624.116.106
3382	Kinh phí công đoàn			58.659.650	58.659.650	116.638.526	116.638.526		
3383	Bảo hiểm xã hội			747.910.613	747.910.613	1.487.141.361	1.487.141.361		
3384	Bảo hiểm y tế			131.984.288	131.984.288	262.436.838	262.436.838		
3387	Doanh thu chưa thực hiện		10.648.149	7.083.333		14.166.666			3.564.816
33888	Phải trả, phải nộp khác		1.641.918.410	879.114.104	2.857.746.984	27.800.472.922	26.285.677.400		3.620.551.290
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			52.397.810	52.397.810	104.114.846	104.114.846		
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		332.844.000.000	6.730.000.000	32.039.750.000	59.132.900.001	82.282.650.000		358.153.750.000
3441	Nhận thế chấp, ký quỹ, ký cược		331.794.000.000	6.630.000.000	31.989.750.000	59.032.900.001	82.182.650.000		357.153.750.000
3442	Thế chấp vé xổ số Lô tô		1.050.000.000	100.000.000	50.000.000	100.000.000	100.000.000		1.000.000.000
353	Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi		8.881.372.569	1.554.433.000	4.496.574.662	14.030.092.284	9.074.070.004		11.823.514.231
3531	Quỹ khen thưởng		4.299.667.491	160.000.000	2.315.149.906	9.531.714.455	4.667.250.152		6.454.817.397
3532	Quỹ phúc lợi		4.581.705.078	1.394.433.000	2.181.424.756	4.498.377.829	4.406.819.852		5.368.696.834
354	Dự phòng rủi ro trả thưởng		137.107.969.250						137.107.969.250
354	Dự phòng rủi ro trả thưởng		137.107.969.250						137.107.969.250
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		56.611.471.000						56.611.471.000
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		56.611.471.000						56.611.471.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		743.187.633.629						743.187.633.629
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		743.187.633.629						743.187.633.629
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			173.950.308.164	173.950.308.164	366.837.434.510	366.837.434.510		
4212	Lợi nhuận năm nay			173.950.308.164	173.950.308.164	366.837.434.510	366.837.434.510		
511	Doanh thu			1.586.497.815.150	1.586.497.815.150	3.205.063.991.315	3.205.063.991.315		
51111	Doanh thu xổ số vé Truyền thống			1.581.818.181.818	1.581.818.181.818	3.190.909.090.909	3.190.909.090.909		
51113	Doanh thu xổ số vé Lô Tô			4.672.549.999	4.672.549.999	14.050.795.453	14.050.795.453		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			7.083.333	7.083.333	14.166.666	14.166.666		
5118	Doanh thu khác					89.938.287	89.938.287		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý: 2/2025

Loại tiền VND

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
515	Doanh thu hoạt động tài chính			3.948.305.417	3.948.305.417	7.817.836.349	7.817.836.349		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			3.948.305.417	3.948.305.417	7.817.836.349	7.817.836.349		
625	Chi phí trả thưởng			851.903.730.000	851.903.730.000	1.714.517.340.000	1.714.517.340.000		
6251	Trả thưởng xổ số vé Truyền thống			849.752.500.000	849.752.500.000	1.707.336.800.000	1.707.336.800.000		
6254	Trả thưởng xổ số vé Lô tô			2.151.230.000	2.151.230.000	7.180.540.000	7.180.540.000		
626	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số			279.372.659.652	279.372.659.652	563.639.715.809	563.639.715.809		
62611	Hoa hồng đại lý vé Truyền thống			261.000.000.000	261.000.000.000	526.500.000.000	526.500.000.000		
62613	Hoa hồng đại lý vé Lô Tô			770.970.750	770.970.750	2.318.381.250	2.318.381.250		
62621	Chi phí giám sát quay số vé Truyền thống			593.500.000	593.500.000	1.111.000.000	1.111.000.000		
62622	Chi phí giám sát quay số vé Lô tô			163.800.000	163.800.000	324.000.000	324.000.000		
6263	Chi phí phòng chống số đề, vé số giả			582.275.000	582.275.000	582.275.000	582.275.000		
62651	Chi phí về vé xổ số Truyền thống			14.068.145.340	14.068.145.340	28.378.844.910	28.378.844.910		
62652	Chi phí về vé xổ số Lô tô			64.362.000	64.362.000	205.955.000	205.955.000		
6266	Chi phí thông tin kết quả mở thưởng			575.588.000	575.588.000	1.141.176.000	1.141.176.000		
62683	Chi phí ủy quyền trả thưởng vé Truyền thống.			1.281.650.600	1.281.650.600	2.512.413.200	2.512.413.200		
62685	Chi phí ủy quyền trả thưởng vé Lô Tô			3.909.100	3.909.100	13.505.960	13.505.960		
62688	Chi phí bằng tiền khác			268.458.862	268.458.862	552.164.489	552.164.489		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			38.638.687.393	38.638.687.393	65.090.665.277	65.090.665.277		
6421	Chi phí nhân viên			19.151.159.293	19.151.159.293	38.646.082.145	38.646.082.145		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.734.529.008	1.734.529.008	3.469.058.016	3.469.058.016		
6425	Thuế, phí và lệ phí			170.071.218	170.071.218	178.071.218	178.071.218		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			312.686.605	312.686.605	505.809.794	505.809.794		
6428	Chi phí bằng tiền khác			17.270.241.269	17.270.241.269	22.291.644.104	22.291.644.104		
711	Thu nhập khác			52.041.245	52.041.245	326.439.393	326.439.393		
711	Thu nhập khác			52.041.245	52.041.245	326.439.393	326.439.393		
811	Chi phí khác			850.000	850.000	1.250.000	1.250.000		
811	Chi phí khác			850.000	850.000	1.250.000	1.250.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			42.486.096.842	42.486.096.842	90.684.853.862	90.684.853.862		
8211	Chi phí thuế TNDN			42.486.096.842	42.486.096.842	90.684.853.862	90.684.853.862		

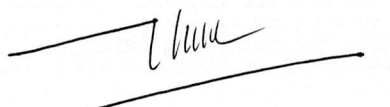
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý: 2/2025

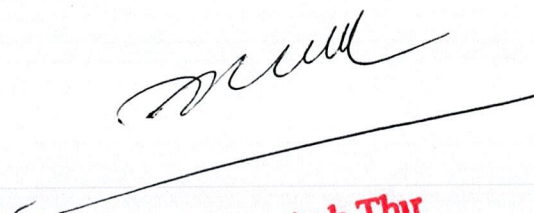
Loại tiền VND

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
911	Xác định kết quả kinh doanh			1.383.564.588.097	1.383.564.588.097	2.795.170.021.010	2.795.170.021.010		
911	Xác định kết quả kinh doanh			1.383.564.588.097	1.383.564.588.097	2.795.170.021.010	2.795.170.021.010		
Tổng cộng		1.803.662.184.072	1.803.662.184.072	8.512.548.127.799	8.512.548.127.799	19.210.497.631.714	19.210.497.631.714	1.862.314.419.927	1.862.314.419.927

Lập biểu


Trần Thanh Minh

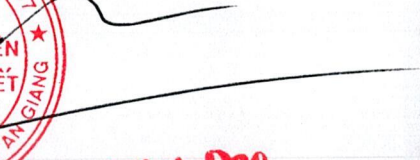
Kế toán trưởng


Trần Thị Anh Thu

Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc




Lam Minh Dao

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý: 2/2025

Loại tiền: VND

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	257.360.700		6.934.124.984	7.049.953.757	26.655.854.789	26.532.821.855	141.531.927	
1111	Tiền Việt Nam tại Quý	257.360.700		6.934.124.984	7.049.953.757	26.655.854.789	26.532.821.855	141.531.927	
112	Tiền gửi ngân hàng	2.171.326.777		25.000.278.957	21.102.119.917	54.528.973.156	54.734.492.203	6.069.485.817	
1121	Tiền Việt Nam gửi Ngân hàng	2.171.326.777		25.000.278.957	21.102.119.917	54.528.973.156	54.734.492.203	6.069.485.817	
113	Tiền đang chuyển			7.000.000.000	7.000.000.000	25.870.000.000	25.870.000.000		
1131	Tiền Việt Nam đang chuyển			7.000.000.000	7.000.000.000	25.870.000.000	25.870.000.000		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	35.500.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	8.000.000.000	35.500.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	35.500.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	8.000.000.000	35.500.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn 6 tháng	35.500.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	8.000.000.000	35.500.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	3.100.407.564	11.061.046	6.708.707.900	7.312.661.637	13.732.460.657	12.068.514.633	2.568.060.820	82.668.039
133	Thuế GTGT được khấu trừ			453.189.578	453.189.578	743.611.237	743.611.237		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			453.189.578	453.189.578	743.611.237	743.611.237		
136	Phải thu nội bộ			10.806.750.000	10.806.750.000	21.109.366.800	21.919.456.348		
1368	Phải thu nội bộ khác			10.806.750.000	10.806.750.000	21.109.366.800	21.919.456.348		
138	Phải thu khác	42.639.373		105.891.675	148.531.048	213.106.255	741.704.869		
1388	Phải thu khác	42.639.373		105.891.675	148.531.048	213.106.255	741.704.869		
13881	Phải thu khác không quá 12 tháng	42.639.373		105.891.675	148.531.048	213.106.255	741.704.869		
141	Tạm ứng			65.300.000	65.300.000	103.400.000	103.400.000		
152	Nguyên liệu, vật liệu	2.770.834.970		4.317.106.497	3.832.838.195	7.062.306.914	6.366.528.356	3.255.103.272	
1521	Nguyên vật liệu chính	1.930.034.696		3.020.094.967	2.586.344.583	4.924.880.174	4.284.425.103	2.363.785.080	
1522	Nguyên vật liệu phụ	840.800.274		1.269.375.688	1.218.857.770	2.067.386.488	2.012.063.001	891.318.192	
1523	Nhiên liệu			27.635.842	27.635.842	70.040.252	70.040.252		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	53.934.100		12.364.453.605	12.283.903.705	23.374.227.469	23.276.150.369	134.484.000	
155	Thành phẩm			12.283.903.705	12.283.903.705	23.276.150.369	23.276.150.369		
156	Hàng hóa					61.987.500	61.987.500		
1562	Chi phí thu mua hàng hóa					61.987.500	61.987.500		
211	Tài sản cố định hữu hình	50.502.577.833		64.000.000		64.000.000		50.566.577.833	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	17.106.990.938						17.106.990.938	

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2112	Máy móc, thiết bị	32.893.695.112		64.000.000		64.000.000		32.957.695.112	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	501.891.783						501.891.783	
214	Hao mòn tài sản cố định		38.613.217.795		353.724.822		704.782.977		38.966.942.617
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		38.613.217.795		353.724.822		704.782.977		38.966.942.617
229	Dự phòng tổn thất tài sản		278.208.040						278.208.040
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		278.208.040						278.208.040
242	Chi phí trả trước	19.709.790		23.000.000	9.052.443	31.172.727	16.484.969	33.657.347	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	19.709.790		23.000.000	9.052.443	31.172.727	16.484.969	33.657.347	
331	Phải trả cho người bán	87.755.000	1.081.786.754	4.723.944.185	4.722.381.810	6.701.886.629	7.709.356.008	70.000.000	1.062.469.379
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		398.924.449	1.607.113.280	1.518.928.279	3.140.224.460	2.914.536.643		310.739.448
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		363.916.449	1.386.349.733	1.297.441.332	2.594.035.032	2.585.835.116		275.008.048
33311	Thuế GTGT đầu ra		363.916.449	1.386.349.733	1.297.441.332	2.594.035.032	2.585.835.116		275.008.048
3335	Thuế thu nhập cá nhân		35.008.000	105.168.275	105.891.675	430.594.156	213.106.255		35.731.400
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			115.595.272	115.595.272	115.595.272	115.595.272		
334	Phải trả người lao động		2.976.409.624	5.085.853.100	7.138.826.530	20.047.128.100	14.521.612.850		5.029.383.054
3341	Phải trả lương công nhân viên trực tiếp		1.875.733.866	4.086.944.100	6.139.917.530	15.891.620.100	12.605.498.850		3.928.707.296
3342	Phải trả lương công nhân phân xưởng			247.931.000	247.931.000	457.083.000	457.083.000		
3344	Phải trả lương cán bộ quản lý		1.100.675.758	750.978.000	750.978.000	3.698.425.000	1.459.031.000		1.100.675.758
336	Phải trả nội bộ		967.797.914	4.598.201.127	4.633.440.534	7.893.687.840	8.611.503.503		1.003.037.321
338	Phải trả, phải nộp khác			1.019.547.108	1.019.547.108	2.042.857.710	2.042.857.710		
3382	Kinh phí công đoàn			59.973.354	59.973.354	120.168.090	120.168.090		
3383	Bảo hiểm xã hội			764.660.309	764.660.309	1.532.143.238	1.532.143.238		
3384	Bảo hiểm y tế			134.940.091	134.940.091	270.378.292	270.378.292		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			59.973.354	59.973.354	120.168.090	120.168.090		
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.980.228.626	358.394.000	1.784.706.633	3.193.953.000	3.630.403.213		3.406.541.259
3531	Quỹ khen thưởng		1.340.097.524		1.027.167.491	1.692.939.000	2.257.631.878		2.367.265.015
3532	Quỹ phúc lợi		640.131.102	358.394.000	757.539.142	1.501.014.000	1.372.771.335		1.039.276.244
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		48.198.911.859						48.198.911.859
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			2.787.743.954	2.787.743.954	5.601.238.448	5.601.238.448		
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay			2.787.743.954	2.787.743.954	5.601.238.448	5.601.238.448		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			16.218.016.568	16.218.016.568	32.260.951.341	32.260.951.341		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			16.181.965.272	16.181.965.272	32.139.714.860	32.139.714.860		
51121	Doanh thu bán các thành phẩm chịu thuế TNDN 10%			2.754.264.534	2.754.264.534	3.899.495.704	3.899.495.704		
51122	Doanh thu bán các thành phẩm chịu thuế TNDN 20%			13.427.700.738	13.427.700.738	28.240.219.156	28.240.219.156		
5118	Doanh thu khác			36.051.296	36.051.296	121.236.481	121.236.481		

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
515	Doanh thu hoạt động tài chính			440.604.567	440.604.567	440.604.567	440.604.567		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			3.925.081.945	3.925.081.945	6.610.439.636	6.610.439.636		
6211	Chi phí NVL chính trực tiếp			2.189.879.934	2.189.879.934	3.937.383.046	3.937.383.046		
6212	Chi phí NVL phụ trực tiếp			1.735.202.011	1.735.202.011	2.673.056.590	2.673.056.590		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			6.665.125.466	6.665.125.466	13.661.133.956	13.661.133.956		
627	Chi phí sản xuất chung			1.774.246.194	1.774.246.194	3.102.653.877	3.102.653.877		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			289.367.360	289.367.360	535.964.426	535.964.426		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			214.354.977	214.354.977	426.043.287	426.043.287		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.270.523.857	1.270.523.857	2.140.646.164	2.140.646.164		
632	Giá vốn hàng bán			12.283.903.705	12.283.903.705	23.276.150.369	23.276.150.369		
641	Chi phí bán hàng			113.585.697	113.585.697	221.477.000	221.477.000		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			26.604.947	26.604.947	40.895.035	40.895.035		
6418	Chi phí bằng tiền khác			86.980.750	86.980.750	180.581.965	180.581.965		
64181	Chi phí bằng tiền khác quảng cáo					14.814.815	14.814.815		
64182	Chi phí bằng tiền khác			86.980.750	86.980.750	165.767.150	165.767.150		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.473.387.779	1.473.387.779	3.602.690.091	3.602.690.091		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			889.020.703	889.020.703	1.736.685.705	1.736.685.705		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			7.135.776	7.135.776	14.568.302	14.568.302		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			141.286.512	141.286.512	280.656.357	280.656.357		
6425	Thuế, phí và lệ phí			126.320.405	126.320.405	132.450.922	132.450.922		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			286.624.383	286.624.383	1.260.382.305	1.260.382.305		
6428	Chi phí bằng tiền khác			23.000.000	23.000.000	177.946.500	177.946.500		
64281	Chi phí bằng tiền khác có tính chất phúc lợi			23.000.000	23.000.000	111.000.000	111.000.000		
64282	Chi phí bằng tiền khác					66.946.500	66.946.500		
911	Xác định kết quả kinh doanh			16.658.621.135	16.658.621.135	32.701.555.908	32.701.555.908		
9111	Xác định kết quả hoạt động SXKD			16.218.016.568	16.218.016.568	32.260.951.341	32.260.951.341		
9112	Xác định kết quả hoạt động tài chính			440.604.567	440.604.567	440.604.567	440.604.567		
Tổng cộng		94.506.546.107	94.506.546.107	169.860.076.711	169.860.076.711	365.325.250.805	365.325.250.805	98.338.901.016	98.338.901.016

Kế toán trưởng

TRẦN THANH HÀ

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Hữu Tám

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II Năm 2025
(TOÀN CÔNG TY)

ĐVT : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2025		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.DT bán hàng & cung cấp DV	1	VI.25	1.592.709.581.718	1.430.643.774.836	3.217.779.232.656	2.933.885.203.835
2.Các khoản giảm trừ	2		206.933.573.715	185.548.198.221	418.038.246.047	380.671.857.510
- Thuế tiêu thụ ĐB			206.933.573.715	185.548.198.221	418.038.246.047	380.671.857.510
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		1.385.776.008.003	1.245.095.576.615	2.799.740.986.609	2.553.213.346.325
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.133.554.043.357	1.019.295.960.643	2.281.887.496.178	2.075.925.835.766
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		252.221.964.646	225.799.615.972	517.853.490.431	477.287.510.559
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.388.909.984	3.850.081.563	8.258.440.916	4.289.418.619
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	0	0	0	0
Tđó : Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24		113.585.697	91.911.700	221.477.000	288.929.158
9. Chi phí quản lý DN	25		40.112.075.172	33.589.894.806	68.693.355.368	59.200.413.061
10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh [20+(21-22)-(24+25)]	30		216.385.213.761	195.967.891.029	457.197.098.979	422.087.586.959
11. Thu nhập khác	31		52.041.245	33.754.208	326.439.393	370.143.098
12. Chi phí khác	32		850.000	3.150.000	1.250.000	3.550.000
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		51.191.245	30.604.208	325.189.393	366.593.098
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		216.436.405.006	195.998.495.237	457.522.288.372	422.454.180.057
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	42.486.096.842	38.485.838.339	90.684.853.862	83.767.818.231
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51)	60		173.950.308.164	157.512.656.898	366.837.434.510	338.686.361.826

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2025

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thanh Minh

Trần Thị Anh Thư



Lâm Minh Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 02/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý: 02/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)	01	VI.25	1.586.497.815.150	1.422.594.591.085	3.205.063.991.315	2.918.711.203.988
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		1.586.490.731.817	1.422.536.186.364	3.204.959.886.362	2.918.484.240.909
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		1.581.818.181.818	1.418.176.527.273	3.190.909.090.909	2.909.085.618.182
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2					
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3					
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		4.672.549.999	4.359.659.091	14.050.795.453	9.398.622.727
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		7.083.333	58.404.721	104.104.953	226.963.079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)	02		206.933.573.715	185.548.198.221	418.038.246.047	380.671.857.510
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		206.933.573.715	185.548.198.221	418.038.246.047	380.671.857.510
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		206.324.110.671	184.979.547.036	416.205.533.595	379.445.950.198
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2					
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3					
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		609.463.044	568.651.185	1.832.712.452	1.225.907.312
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2					
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		1.379.564.241.435	1.237.046.392.864	2.787.025.745.268	2.538.039.346.478
3.1. Doanh thu bán xổ số	10.1		1.379.557.158.102	1.236.987.988.143	2.786.921.640.315	2.537.812.383.399
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		1.375.494.071.147	1.233.196.980.237	2.774.703.557.314	2.529.639.667.984
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2					
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3					
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		4.063.086.955	3.791.007.906	12.218.083.001	8.172.715.415
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		7.083.333	58.404.721	104.104.953	226.963.079
4. Chi phí kinh doanh (11=11.1+11.2)	11		1.131.276.389.652	1.016.166.306.595	2.278.157.055.809	2.071.063.477.304
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		1.131.276.389.652	1.016.166.306.595	2.278.157.055.809	2.071.063.477.304
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		851.903.730.000	766.350.435.000	1.714.517.340.000	1.558.744.135.000
4.1.1.1. Chi phí trả thưởng Xổ số truyền thống	11.1.1.1		849.752.500.000	763.178.800.000	1.707.336.800.000	1.550.700.200.000
4.1.1.2. Chi phí trả thưởng Xổ số cào	11.1.1.2					
4.1.1.3. Chi phí trả thưởng Xổ số bốc	11.1.1.3					
4.1.1.4. Chi phí trả thưởng Xổ số lô tô	11.1.1.4		2.151.230.000	3.171.635.000	7.180.540.000	8.043.935.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		279.372.659.652	249.815.871.595	563.639.715.809	512.319.342.304
4.2. Giá vốn hàng hoá, sản phẩm,	11.2					

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 02/2025

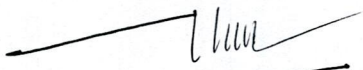
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý: 02/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
dịch vụ đã bán						
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		248.287.851.783	220.880.086.269	508.868.689.459	466.975.869.174
5.1. Lợi nhuận gộp về bán xổ số (20.1 = 10.1 - 11.1)	20.1		248.280.768.450	220.821.681.548	508.764.584.506	466.748.906.095
5.2 Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2		7.083.333	58.404.721	104.104.953	226.963.079
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.948.305.417	3.360.918.163	7.817.836.349	3.800.255.219
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38.638.687.393	31.620.960.414	65.090.665.277	55.130.629.693
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		213.597.469.807	192.620.044.018	451.595.860.531	415.645.494.700
11. Thu nhập khác	31		52.041.245	33.754.208	326.439.393	370.143.098
12. Chi phí khác	32		850.000	3.150.000	1.250.000	3.550.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		51.191.245	30.604.208	325.189.393	366.593.098
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		213.648.661.052	192.650.648.226	451.921.049.924	416.012.087.798
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	42.486.096.842	38.485.838.339	90.684.853.862	83.767.818.231
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		171.162.564.210	154.164.809.887	361.236.196.062	332.244.269.567

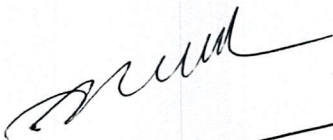
Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2025
 Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thanh Minh



Trần Thị Anh Thư



Minh Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/04/2025 Đến ngày: 30/06/2025

Loại tiền: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày: 01/04/2025 Đến ngày: 30/06/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	16.218.016.568	17.027.763.751	32.260.951.341	34.342.359.847
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		16.218.016.568	17.027.763.751	32.260.951.341	34.342.359.847
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	12.283.903.705	12.108.234.048	23.276.150.369	24.030.718.462
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.934.112.863	4.919.529.703	8.984.800.972	10.311.641.385
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	440.604.567	489.163.400	440.604.567	489.163.400
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		113.585.697	91.911.700	221.477.000	288.929.158
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.473.387.779	1.968.934.392	3.602.690.091	4.069.783.368
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		2.787.743.954	3.347.847.011	5.601.238.448	6.442.092.259
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.787.743.954	3.347.847.011	5.601.238.448	6.442.092.259
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.787.743.954	3.347.847.011	5.601.238.448	6.442.092.259
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Kế toán trưởng

TRẦN THANH HÀ

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Hữu Tám

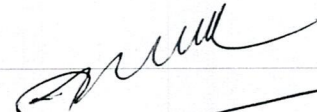
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày: 01/01/2025 Đến ngày: 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.895.087.080.649	2.623.021.708.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(30.742.603.837)	(27.058.191.219)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(42.333.613.377)	(41.110.986.107)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế	05		(79.670.541.426)	(93.665.103.919)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.142.175.611.302	475.606.067.115
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.571.267.110.819)	(2.661.206.702.617)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		313.248.822.492	275.586.791.253
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(624.086.000.000)	(578.695.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.017.266.876	3.800.255.219
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(613.068.733.124)	(574.894.744.781)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(338.754.127.546)	(363.404.894.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(338.754.127.546)	(363.404.894.575)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(638.574.038.178)	(662.712.848.103)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		922.175.261.016	936.555.631.613
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	283.601.222.838	273.842.783.510

Lập biểu

Trần Thanh Minh

Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Thư

Ngày 15 tháng 07 năm 2025
Giám đốc


Lạm Minh Đạt

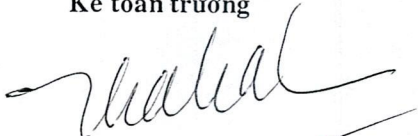
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày: 01/01/2025 Đến ngày: 30/06/2025

Loại tiền: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Từ ngày:	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		33.188.357.433	34.918.000.453
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(6.701.886.629)	(8.012.308.159)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.047.128.100)	(19.105.367.200)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.285.865.945	6.464.673.142
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.248.299.329)	(20.126.492.634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.523.090.680)	(5.861.494.398)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.000.000.000	11.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		440.604.567	647.172.896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.440.604.567	1.647.172.896
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(82.486.113)	(4.214.321.502)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.293.503.857	11.012.096.312
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	6.211.017.744	6.797.774.810

Kế toán trưởng


TRẦN THANH HÀ

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Giám đốc




Nguyễn Hữu Tám

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.
- Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xổ số và in ấn
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01-01 kết thúc vào ngày 31-12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán đặc thù có sự hướng dẫn của Bộ Tài Chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Công ty thực hiện chế độ quản lý tài chính theo Thông tư số 168/2009/TT- BTC ngày 19/08/2009 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán công ty xổ số kiến thiết và các qui định về hoạt động tài chính của công ty xổ số kiến thiết; mẫu biểu chứng từ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán: Không có

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	2.403.920.033	2.028.802.033
- Tiền gửi ngân hàng	281.197.302.805	259.388.773.633
Cộng :	283.601.222.838	261.417.575.666

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối quý	Đầu quý
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại trái phiếu)	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	982.239.750.000	956.880.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	624.086.000.000	624.086.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (tiền ký quỹ của đại lý vé số).	358.153.750.000	332.794.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu/loại trái phiếu về số lượng và giá trị.	-	-
Cộng :	982.239.750.000	956.880.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối quý	Đầu quý
- Đại lý vé số Truyền thống	266.043.129.500	250.457.664.500
- Phải thu nội bộ (thuế TNDN của XN in HVT)	1.003.037.321	967.797.914
- Phải thu người lao động (thuế TNCN tạm tính)	-	-
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	-	-
- Công ty CP Du Lịch Núi Đền tạm ứng hoạt động	301.950.000	301.950.000
- Công ty TNHH TMDV Vi tính Ngôi Sao	9.400.000	9.400.000
- Cty CP Tư Vấn ĐT và Thẩm Định Giá Đông Dương	11.000.000	11.000.000
- Cty CP Chứng Khoán Agribank - CN Miền Nam	90.000.000	90.000.000
- Cty TNHH Kiểm Toán AFC VN - CN Cần Thơ	-	-
- Cty TNHH MTV Quảng cáo và in ấn Bút Chì	15.000.000	23.220.000
Cộng :	267.473.516.821	251.837.812.414

4. Hàng Tồn kho	Cuối quý	Đầu quý
- Nguyên vật liệu (giấy in vé số)	6.324.082.370	2.172.835.620
- Chi phí in vé số truyền thống	-	-
- Hàng quảng cáo	83.055.556	-
- Vé xổ số truyền thống	1.051.068.330	1.131.918.740
- Vé xổ số Lô tô (Tự chọn)	72.641.000	16.779.000
Cộng :	7.530.847.256	3.321.533.360

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	Cuối quý	Đầu quý
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước.	-	-

6. Phải thu dài hạn nội bộ:	Cuối quý	Đầu quý
- Chi vay dài hạn nội bộ.	-	-
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	48.198.911.859	48.198.911.859
Cộng :	48.198.911.859	48.198.911.859

7. Phải thu dài hạn khác:	Cuối quý	Đầu quý
- Ký quỹ , ký cược dài hạn.	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác.	-	-
- Cho vay không có lãi.	-	-
- Phải thu dài hạn khác.	-	-
Cộng :	0	0

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	173.056.982.679	1.031.488.637	4.404.628.184	68.000.000	562.272.727	179.123.372.227
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư.						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	173.056.982.679	1.031.488.637	4.404.628.184	68.000.000	562.272.727	179.123.372.227
Giá trị hao mòn lũy kế						
						0
Số dư đầu năm	72.224.851.757	998.228.036	4.404.628.184	68.000.000	511.962.112	78.207.670.089
- Khấu hao trong năm	3.110.830.200	12.472.728			10.409.088	3.133.712.016
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư.						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	75.335.681.957	1.010.700.764	4.404.628.184	68.000.000	522.371.200	81.341.382.105
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
						0
- Tại ngày đầu năm	100.832.130.922	33.260.601	-	-	50.310.615	100.915.702.138
- Tại ngày cuối năm	97.721.300.722	20.787.873	-	-	39.901.527	97.781.990.122

+ Nguyên giá TSCĐ tăng : không có

+ Nguyên giá TSCĐ giảm: không có

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

5.858.389.548 đồng

+ Máy phát điện;

906.761.364 đồng

+ Xe bán tải Isuzu (1,9 tấn), số xe: 68C - 02407

467.070.910 đồng

+ Xe bán tải Isuzu (1,9 tấn), số xe: 68C - 03607

484.225.910 đồng

+ Xe bán tải Isuzu (1,9 tấn), số xe: 68C - 03610

484.225.909 đồng

+ Xe bán tải Isuzu (1,9 tấn), số xe: 68C - 05015

442.720.000 đồng

+ Xe bán tải Isuzu (1,9 tấn), số xe: 68C - 07084

421.618.182 đồng

+ Xe Toyota hiace 16 chỗ ngồi, số xe: 68B - 00950

1.013.809.091 đồng

+ Xe Toyota Camry 05 chỗ ngồi, số xe: 68A - 03315

1.090.958.182 đồng

+ Đẻ gỗ đặt lồng cầu

68.000.000 đồng

+ 02 bộ bàn ghế gỗ Cẩm lai:

125.000.000 đồng

+ 01 cặp Tủ hươ:

170.000.000 đồng

+ 02 bàn gỗ lam việc lãnh đạo

184.000.000 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cho thuê tài chính : Không .

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	36.629.450.000			32.696.000	35.320.000	36.697.466.000
- Mua trong năm						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	36.629.450.000	0	0	32.696.000	35.320.000	36.697.466.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.489.194.000	0	0	32.696.000	35.320.000	7.557.210.000
- Khấu hao trong năm	335.346.000					335.346.000
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	7.824.540.000	0	0	32.696.000	35.320.000	7.892.556.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	29.140.256.000	0	0	0	0	29.140.256.000
- Tại ngày cuối năm	28.804.910.000	0	0	0	0	28.804.910.000

+ Nguyên giá TSCĐ tăng; giảm: không có.

Quyền sử dụng đất :

- QSD đất số 94 đường 3 tháng 2, P.Vĩnh Bảo, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;
- QSD đất số 172->174 Nguyễn Trung Trực, P.An Hòa, Tp.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;
- QSD đất số 152 đường Lê Hồng Phong, P3, Q.5, Tp.HCM;
- QSD đất số 99 đường Lê Thị Riêng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM;
- QSD đất số 1 đường Trường Sơn, P15, Q.10, Tp.HCM;
- QSD đất số 16 đường Phạm Ngũ Lão, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 68.016.000

- Phần mềm kế toán. 32.696.000
- Thiết kế Website. 35.320.000

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí xây dựng dở dang:

Trong đó (những công trình lớn):

- + Công trình.....
- + Công trình.....
- +

Cộng :

Cuối quý

Đầu quý

-

-

-

-

-

-

-

-

0

0

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư : Không .

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**a). Đầu tư vào công ty con:** Không**b). Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, khác:**

	Cuối quý	Đầu quý
- Công ty CP Du Lịch - Núi Đền	13.500.000.000	13.500.000.000

c). Đầu tư góp vốn khác:

- Công ty CP Lanh Ke Hà Tiên	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Bình An	18.225.000.000	18.225.000.000
- Công ty CP Sài Gòn - Phú Quốc	5.030.400.000	5.030.400.000
- Công ty CP Sài Gòn - Rạch Giá	14.292.300.000	14.292.300.000
Cộng :	61.047.700.000	61.047.700.000

c). Đầu tư dài hạn khác: Không**14. Chi phí trả trước:****a). Ngắn hạn:**

	Cuối quý	Đầu quý
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	401.071.421	814.553.423
Cộng :	401.071.421	814.553.423

b) Dài hạn:

- Chi phí trả trước phân bổ	19.874.401	30.725.227
Cộng :	19.874.401	30.725.227

15. Vay và nợ ngắn hạn: Không**16. Thuế và các khoản phải nộp:**

Loại thuế	Đầu quý II	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối quý II/25
- Thuế GTGT	58.903.247.449	157.745.014.168	153.199.373.797	63.448.887.820
- Thuế TTĐB	77.402.698.814	206.933.573.715	201.166.728.853	83.169.543.676
- Thuế TNDN	48.198.757.020	42.486.096.842	40.968.943.467	49.715.910.395
- Thuế TNCN đại lý vé số	4.895.720.700	13.089.028.450	12.724.275.444	5.260.473.706
- Thuế TNCN người trúng thưởng.	16.434.500.000	44.806.380.000	42.841.270.000	18.399.610.000
- Thuế thu nhập cá nhân	4.652.429.959	45.579.500	4.691.609.459	6.400.000
- Thuế môn bài	0			0
- Các khoản thuế khác	0	170.071.218	170.071.218	0
- Lợi nhuận còn lại sau trích quỹ năm trước.	0			0
- Lợi nhuận còn lại sau trích quỹ năm nay.	186.463.934.424	167.676.046.869	158.494.344.260	195.645.637.033
- Các khoản phạt chậm nộp		0	0	
CỘNG:	396.951.288.366	632.951.790.762	614.256.616.498	415.646.462.630

17. Chi phí phải trả:	Cuối quý	Đầu quý
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép.	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Cộng :	0	0
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu quý
- Phải trả đại lý vé số Lô tô	359.510.000	879.125.000
- Thuế TNCN người lao động	319.089.641	127.130.836
- Phải trả người lao động	13.748.150.576	5.421.403.007
- Chi phí phải trả tháng 12/2024	-	-
- Phải trả nội bộ	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện (kết quả XS qua SMS)	3.564.816	10.648.149
- Hoa hồng phải trả đại lý vé số truyền thống (đã trừ thuế TNCN)	50.338.125	23.699.175
- Chi trả thưởng	735.400.000	400.000
- Phải trả phù lao BKS (Trần Đỗ Thị Mỹ Linh)	-	-
- Hoa hồng phải trả đại lý vé số tự chọn (đã trừ thuế TNCN)	18.482.225	62.362.275
- Tạm giữ tiền cọc mua cổ phần Công ty CP Du lịch Núi Đền của Công ty TNHH Đồi Sim.	300.000.000	300.000.000
- Phải trả ủy quyền trả thưởng vé truyền thống	2.512.413.200	1.230.762.600
- Phải trả ủy quyền trả thưởng vé tự chọn	3.907.740	9.596.860
- Tạm giữ tiền cọc tham gia đấu giá mua giấy	-	15.097.500
- Quỹ phúc lợi, khen thưởng	11.823.514.231	8.881.372.569
- Dự phòng rủi ro trả thưởng	137.107.969.250	137.107.969.250
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	56.611.471.000	56.611.471.000
Quý II Năm 2025 không trích thực hiện theo CV số:194/CV-XSKT ngày 24/12/2024 của Chủ tịch Công ty và theo CV số:196/CV-XSKT ngày 25/12/2024 của Tổng Giám Đốc gửi Kế toán trưởng Công ty		
Cộng :	223.593.810.804	210.681.038.221

19. Phải trả nội bộ dài hạn: Không

20. Vay và nợ dài hạn: Không

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu

nhập hoãn lại phải trả: Không

22. Vốn chủ sở hữu : 743.187.633.629 743.187.633.629

- Nguồn vốn kinh doanh 743.187.633.629 743.187.633.629

- Nguồn vốn đầu tư XDCB - -

24. Tài sản thuê ngoài : Không

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý II/2025	Quý II/2024
1. Tổng DT bán hàng và cung cấp DV	1.586.497.815.150	1.422.594.591.085
- Vé truyền thống	1.581.818.181.818	1.418.176.527.273
- Vé Lô tô	4.672.549.999	4.359.659.091
- Doanh thu kinh doanh khác	7.083.333	58.404.721

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	206.933.573.715	185.548.198.221
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	206.933.573.715	185.548.198.221
* DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.379.564.241.435	1.237.046.392.864
3. Giá vốn hàng bán	1.131.276.389.652	1.016.166.306.595
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.131.276.389.652	1.016.166.306.595
4. Doanh thu hoạt động tài chính	3.948.305.417	3.360.918.163
- Lãi tiền gửi ngân hàng	3.948.305.417	3.360.918.163
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ tức	-	-
5. Chi phí tài chính	0	0
6. Thu nhập khác	52.041.245	33.754.208
7. Chi phí khác	850.000	3.150.000
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	38.638.687.393	31.620.960.414
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.638.687.393	31.620.960.414
- Chi phí bán hàng	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	-	-
9. Chi phí sản xuất kinh doanh	1.169.915.077.045	1.042.618.284.479
- Chi phí trả thưởng	851.903.730.000	766.350.435.000
- Chi phí trực tiếp phát hành vé số	279.372.659.652	249.815.871.595
- Chi phí tài chính	0	0
- Chi phí nhân viên	19.151.159.293	19.494.922.852
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.734.529.008	1.734.529.008
- Thuế, phí và lệ phí	170.071.218	8.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.686.605	193.123.189
- Chi phí khác bằng tiền	17.270.241.269	5.021.402.835
	Quý II/2025	Quý II/2024
10. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	48.198.757.020	45.281.979.892
+ Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	48.198.757.020	45.281.979.892
+ Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

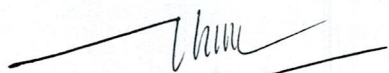
IX. Những thông tin khác

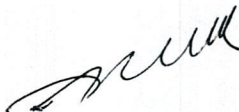
Lập ngày 15 tháng 07 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Trần Thanh Minh

Trần Thị Anh Thư

Lâm Minh Đạo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 Năm 2025

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Xí nghiệp In Hồ Văn Tấu trực thuộc CTy TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Kiên Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh: In ấn

3. Ngành nghề kinh doanh: In ấn các loại vé số, sách, báo và các tài liệu quản lý ...

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: KHÔNG

II-KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1- Kỳ kế toán năm:

- Kỳ kế toán năm của Xí nghiệp bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Xí nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Xí nghiệp đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- Xí nghiệp không có số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền theo mệnh giá.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán qui đổi theo tỷ giá vào thời điểm hiện tại.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Vào thời điểm cuối năm tài chính Xí nghiệp không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng qui định . Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

Nhóm TSCĐ

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị dụng cụ quản lý
- Tài sản cố định vô hình(phần mềm kế toán-Website)
- Tài sản cố định vô hình(Quyền sử dụng đất CTH)

4. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Thời gian khấu hao ước tính

- Từ 5 - 25 năm
- Từ 3 - 10 năm
- Từ 3 - 10 năm
- Từ 5 - 8 năm
- Từ 2 - 3 năm
- Từ 43 - 50 năm

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ, dụng cụ, sửa chữa có giá trị thấp ... còn lại chờ phân bổ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Nợ phải trả tại Xí nghiệp là do mua nguyên vật liệu công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Xí nghiệp thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn GTGT và khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

- Doanh thu bán hàng: Là Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu khác : Là doanh thu thu được từ tiền bán phế liệu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

7. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Xí nghiệp hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Lợi nhuận trước thuế của Xí nghiệp in Hồ Văn Tầu được chuyển về Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Kiên Giang và tính thuế TNDN tại CTY với thuế suất là 10% đối với hoạt động xuất bản phẩm và 20% đối với các hoạt động còn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Chỉ tiêu	Cuối quý 2	Đầu quý 2
<i>Chi tiết tiền mặt và tiền gửi ngân hàng</i>	6.211.017.744	2.428.687.477
- Tiền mặt	141.531.927	257.360.700
- Tiền gửi ngân hàng	6.069.485.817	2.171.326.777
<i>Chi tiết số dư tại các ngân hàng</i>	6.069.485.817	2.171.326.777
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam	116.847.034	26.596.673
- Ngân hàng NN & PTNT Kiên Giang	294.415.969	184.683.939
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển VN	2.613.897.192	527.928.966
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	77.680.996	77.707.827
- Ngân hàng NN & PTNT CN Rạch Giá	2.966.644.626	1.354.409.372
02. Đầu tư ngắn hạn:	35.500.000.000	35.500.000.000
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam	7.000.000.000	7.000.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT Kiên Giang	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT Bến Nhứt	7.500.000.000	7.500.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT Tân Hiệp	12.000.000.000	12.000.000.000
- Ngân hàng Hợp Tác Xã CN Kiên Giang	4.000.000.000	4.000.000.000
03. Các khoản phải thu ngắn hạn:	2.359.852.780	2.864.838.897
<i>Chi tiết số dư phải thu khách hàng</i>	2.568.060.820	3.100.407.564
- Hội Văn Học Nghệ Thuật Kiên Giang	126.850.000	
- CTY CP Kiên Hùng - Thạnh Lộc	246.263.220	
- CTY CP SXVL Xây Dựng KG	11.960.000	
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương	39.395.160	
- Bệnh Viện Đa Khoa Kiên Giang	9.404.000	
- Báo Kiên Giang	207.622.500	
- Trại Giam Kênh 7	5.700.000	
- NXB Giáo Dục tại TP Cần Thơ	894.045.600	
- Bệnh Viện Sản Nhi	278.208.040	
- Công Ty TNHH Xăng Dầu KG	96.120.000	
- CTY CP DV Xuất Bản Giáo Dục Đà Nẵng	558.035.500	
- Bệnh Viện Bình An	94.456.800	
<i>Chi tiết số dư trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	70.000.000	87.755.000

- Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiên Thiết KG tiền in		810.089.548
- Công ty trích đủ 03 tháng lương	0	42.639.373
Chi tiết số dư phải thu khác		
- Phải thu ngắn hạn khác Thuế TNCN		42.639.373
- Phải thu ngắn hạn khác dự thu lãi ngân hàng	0	0
Chi tiết số dư người mua trả tiền trước	-278.208.040	-278.208.040
Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi	-278.208.040	-278.208.040
- Bệnh Viện Sản Nhi		

04. Hàng tồn kho

Chi tiết số dư hàng tồn kho	3.389.587.272	2.824.769.070
Nguyên vật liệu chính	2.363.785.080	1.930.034.696
Nguyên vật liệu phụ	891.318.192	840.800.274
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	134.484.000	53.934.100
Thành phẩm tồn kho		
Thành phẩm hàng tồn kho tại Xi nghiệp là trang in 13x19	33.657.347	19.709.790

05. Tài sản ngắn hạn khác

Chi phí trả trước ngắn hạn	33.657.347	19.709.790
Tài sản ngắn hạn khác		

06. Tăng, giảm tài sản cố định

Loại tài sản	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối quý 1
Nguyên giá	50.502.577.833	64.000.000	0	50.566.577.833
- Nhà cửa, vật kiến trúc	17.106.990.938			17.106.990.938
- Máy móc, thiết bị	32.893.695.112	64.000.000		32.957.695.112
- PT vận tải, TB truyền dẫn	501.891.783			501.891.783
Hao mòn lũy kế	38.613.217.795	353.724.822		38.966.942.617
- Nhà cửa, vật kiến trúc	7.774.340.900	139.369.845		7.913.710.745
- Máy móc, thiết bị	30.336.985.112	214.354.977		30.551.340.089
- PT vận tải, TB truyền dẫn	501.891.783			501.891.783
Giá trị còn lại	11.889.360.038			11.599.635.216
- Nhà cửa, vật kiến trúc	9.332.650.038			9.193.280.193
- Máy móc, thiết bị	2.556.710.000	64.000.000		2.406.355.023
- PT vận tải, TB truyền dẫn				

07. Nợ ngắn hạn

7.1 Chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn:	1.062.469.379	1.081.786.754
- CTY TNHH Công nghiệp Lian	85.492.000	
- CTY TNHH TM Hoàng Kim Phát	26.400.000	
- CTY TNHH King Group	204.607.037	
- CTY CP Giấy Toàn Lực	276.980.202	
- CTY TNHH TMSXDV Viễn Thái	59.433.000	
- CTY TNHH Tuyệt Châu	58.300.000	
- CTY CP In & Vật Tư Sài Gòn	31.570.000	
- CTY CP Giấy CP	40.716.000	
- CTY TNHH Song Ưng	53.336.800	
- CTY TNHH DVTM Đông Quang	14.139.840	
- CTY TNHH SX & TM Ân Thiên	167.860.000	
- CTY CP In & Bao Bì Đồng Tháp	43.634.500	
7.2 Chi tiết số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn	82.668.039	11.061.046
- UBND Xã Vĩnh Hòa Phú	2.160.000	
- Nhan Thị Xuân Thu	600.000	
- Nguyễn Tấn Hùng	1.200.000	
- Liên Đoàn Vivonam	2.200.000	
- Vịt Quay Huỳnh Ký	2.084.000	
- Lai Coffee	8.800.000	
- CS SX Tiêu Đức Thạnh	8.860.000	
- CTY TNHH MTV Tuyệt Phi	1.850.000	
- Sở Nội Vụ	2.160.000	

- DNTN Hồng Phước	26.750.000
- Bánh Mì Hồng Quân	4.300.000
- Đỗ Thị Trúc Lam	12.700.000
- CTY TNHH MTV Lâm Kiên Thành	9.004.039

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Loại thuế	Đầu quý 2	Số phát sinh nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối quý 2
Thuế GTGT	363.916.449	844.251.754	933.160.155	275.008.048
Thuế TNCN	35.008.000	105.891.675	105.168.275	35.731.400
Thuế đất, thuế đất		115.595.272	115.595.272	0
CỘNG	398.924.449	1.065.738.701	1.153.923.702	310.739.448

- Thuế TNDN nộp về Cty	543.499.246	515.126.529	543.499.246	515.126.529
- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ	424.298.668	487.910.792	424.198.668	488.010.792
Tổng cộng	967.797.914	1.003.037.321	967.697.914	1.003.137.321

09. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Đầu quý 2	Tăng	Giảm	Cuối quý 2
Vốn đầu tư chủ sở hữu	48.198.911.859			48.198.911.859
Lợi nhuận chưa phân phối		2.787.743.954	2.787.743.954	
Cộng	48.198.911.859	2.787.743.954	2.787.743.954	48.198.911.859

1- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Khoản mục	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
1. doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	16.218.016.568	17.027.763.751
- Doanh thu thuần	16.218.016.568	17.027.763.751
- Doanh thu bán hàng	16.218.016.568	17.027.763.751
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	12.283.903.705	12.108.234.048
- Giá vốn thành phẩm in	12.283.903.705	12.108.234.048
3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	440.604.567	489.163.400
- Lãi tiền gửi	440.604.567	489.163.400
4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 24 - 25)	1.586.973.476	2.042.508.352
- Chi phí nhân viên	889.020.703	1.083.356.389
- Chi phí vật liệu, dụng cụ văn phòng	33.740.723	3.563.890
- Chi phí khấu hao TSCĐ	141.286.512	181.749.660
- Thuế, phí và lệ phí	126.320.405	56.073.359
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	286.624.383	447.561.608
- Chi phí bằng tiền khác	86.980.750	270.203.446
- Chi phí có tính chất phúc lợi	23.000.000	
5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	12.364.453.605	11.009.773.864
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.925.081.945	2.685.357.691
- Chi phí nhân công	6.665.125.466	6.996.008.490
- Chi phí sản xuất chung	1.774.246.194	1.328.407.683
6. Thuế TNDN quý 2		

Lợi nhuận trước thuế TNDN Quý 2 năm 2025:

- Thuế TNDN 10% năm: =	424.222.621	x 10% =	42.422.262 đồng
- Thuế TNDN 20% năm: =	2.363.521.333	x 20% =	472.704.267 đồng

Người lập biểu

Trần Thanh Hà

Trần Thanh Hà

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Hữu Tám